

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 61/2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân công trách nhiệm và phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Liên bộ Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công Thương về việc hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2404/TTr-SYT.NVY ngày 07/10/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định phân công trách nhiệm và phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/10/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Đường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân công trách nhiệm và phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2016/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này phân công trách nhiệm và phối hợp trong quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân công và phối hợp quản lý an toàn thực phẩm

1. Bảo đảm nguyên tắc một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.

2. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo danh mục quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai sở trở lên trong đó có sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế thì Sở Y tế chịu trách nhiệm quản lý.

4. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công Thương thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý.

5. Đối với cơ sở kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của hai sở trở lên (bao gồm cả chợ, trung tâm thương mại và siêu thị) thì Sở Công Thương chịu trách nhiệm quản lý; Trừ các chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản do Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý.

6. Sở Y tế chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm trừ những loại dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ được sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Công Thương; Nếu có phát sinh, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở liên quan giải quyết hoặc báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trong trường hợp cần thiết.

Chương II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

MỤC I

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh (gọi tắt là Ban Chỉ đạo).

2. Chỉ đạo thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về an toàn thực phẩm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh để đảm bảo việc quản lý tốt an toàn thực phẩm.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh, có trách nhiệm như sau:

a) Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo hoạch định những vấn đề có tính chiến lược để chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Tham mưu giúp Ban Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện, kiện toàn Ban chỉ đạo; theo dõi, giám sát và tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đảm bảo thông tin giữa Ban Chỉ đạo với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp. Tổng hợp các vấn đề vướng mắc về văn bản Quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm trên địa bàn;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và nhiệm vụ do Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

2. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 1; tại Khoản 3 Điều 3 quy định này và tất cả các sản phẩm thực phẩm nằm ngoài danh mục được quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về an toàn thực phẩm, văn bản phân công, phân cấp quản lý đối với cơ sở thực phẩm thuộc Sở Y tế quản lý; văn bản phân cấp quản lý đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể, kinh doanh thức ăn đường phố tại các huyện, thành phố, thị xã, xã, phường, thị trấn theo các văn bản hiện hành của Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với địa phương.

4. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Y tế. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án.

5. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Y tế theo quy định hiện hành; phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

6. Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện:

a) Công tác điều tra, giám sát phân tích các mối nguy gây ô nhiễm thực phẩm, dự báo nguy cơ, phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn triển khai việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến như: Thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (GHP), hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP);

b) Xây dựng hệ thống cảnh báo và phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm làm cơ sở khoa học cho công tác quản lý an toàn thực phẩm; chủ động xử lý nhanh các sự cố khẩn cấp về an toàn thực phẩm, đề xuất các biện pháp khắc phục;

c) Hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả với các tỉnh trong khu vực và trên toàn quốc trong chia sẻ thông tin và xử lý các vấn đề về an toàn thực phẩm.

7. Chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Phối hợp các Sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm.

8. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về an toàn thực phẩm thuộc ngành quản lý. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết các chương trình, chỉ thị về an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

1. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này và trường hợp quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 3, Quy định này.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về an toàn thực phẩm, văn bản phân công, phân cấp quản lý đối với cơ sở thực phẩm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý theo các văn bản hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với thực tế địa phương.

3. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án sản xuất nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm; hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình

thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), thực hành sản xuất tốt (GMP), hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) trong sản xuất, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung bảo đảm an toàn thực phẩm. Tổ chức quản lý chất lượng các loại vật tư sử dụng trong sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở; phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

6. Chủ động, phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh lấy mẫu kiểm nghiệm xác định chất lượng thực phẩm và truy xuất nguồn gốc đối với các mặt hàng nông lâm sản và thủy sản tại các chợ và siêu thị.

7. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tiến hành đánh giá, rà soát, bổ sung quy hoạch khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; khu nuôi, trồng thủy sản, động vật, thực vật an toàn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

8. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về an toàn thực phẩm thuộc Sở quản lý. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh (Sở Y tế) theo quy định và khi có yêu cầu của Ban Chỉ đạo.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này và trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 3, Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, văn bản phân công, phân cấp và hướng dẫn phân cấp quản lý đối với cơ sở thực phẩm thuộc Sở Công Thương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Công Thương.

4. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Công Thương. Phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc kiểm tra phòng chống thực phẩm giả, thực phẩm không có nguồn gốc xuất xứ trên thị trường đối với tất cả các loại thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm.

6. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường thực hiện tốt công tác phối hợp với các cấp trong công tác thanh tra, kiểm tra, tránh chồng chéo, tạo điều kiện cho các cá nhân, cơ sở, doanh nghiệp hoạt động.

7. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về an toàn thực phẩm thuộc Sở quản lý. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh (Sở Y tế) theo quy định và khi có yêu cầu của Ban Chỉ đạo.

Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tổ chức phát hiện, tiếp nhận vụ việc để điều tra, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Phối hợp liên ngành trong thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm. Kiểm soát ngăn chặn việc vận chuyển, tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, kém chất lượng và thực phẩm không rõ nguồn gốc trên địa bàn.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra việc chứng nhận, công bố hợp chuẩn, hợp quy và các quy định liên quan đến đo lường, chất lượng, tiêu chuẩn và nhãn sản phẩm thực phẩm; khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố, thị xã xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình truyền thông quốc gia về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo các cơ quan báo chí của tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, huyện dành thời lượng phù hợp để phổ biến kiến thức, quy định pháp luật và các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm cho nhân dân.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Tuyên truyền, phổ biến các thông điệp an toàn thực phẩm tại các lễ hội, các cơ sở lưu trú du lịch và các khu, điểm du lịch có dịch vụ ăn uống.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục có bếp ăn bán trú bảo đảm đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Kiên quyết không để các cơ sở không đủ điều kiện theo quy định cung ứng dịch vụ ăn uống cho các cơ sở giáo dục. Triển khai các mô hình điểm bếp ăn bán trú bảo đảm an toàn thực phẩm ở các trường học, cơ sở giáo dục. Phối hợp với Sở Y tế tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm tại các trường học có tổ chức ăn, uống cho học sinh.

2. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục kiến thức về an toàn thực phẩm trong các buổi ngoại khóa của học sinh; huy động giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh tham gia tích cực vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại trường học.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn triển khai và cân đối đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án trong lĩnh vực an toàn thực phẩm của tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, dự toán của các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị và khả năng cân đối ngân sách Nhà nước, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách chi cho công tác an toàn thực phẩm đảm bảo các quy định hiện hành.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với các Sở, ban, ngành lựa chọn địa điểm quy hoạch thực hiện các dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Đánh giá tác động môi trường các cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, giết mổ, chế biến, kinh doanh thực phẩm và nuôi trồng thủy hải sản.

3. Phối hợp các Sở, ngành liên quan trong việc tiêu hủy sản phẩm thực phẩm

4. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án theo quy định và các quy định khác về bảo vệ môi trường.

5. Thanh, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn tỉnh bằng nhiều hình thức, thiết thực, hiệu quả để nâng cao nhận thức của nhân dân về an toàn thực phẩm.

Thực hiện có hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nhằm giảm thiểu tình hình vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Báo Nghệ An

Chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông, các Sở, ban, ngành, đơn vị, tổ chức... có liên quan xây dựng kế hoạch, dành thời lượng, dung lượng hợp lý, đa dạng hóa hình thức thể hiện (tin, bài, ảnh, video clip, phóng sự, chuyên đề, chuyên mục...); sử dụng các phương tiện chuyển tải như sóng phát thanh, truyền hình, báo giấy, báo điện tử... thường xuyên tuyên truyền phổ biến kiến thức, phản ánh việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Điều 18. Trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị, các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể

1. Các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm trong phạm vi phụ trách.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tổ chức cho cán bộ nhân viên, hội viên, nhân dân tham gia học tập, tìm hiểu kiến thức, các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm và gương mẫu chấp hành Luật An toàn thực phẩm.

3. Chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

4. Giám sát, phát hiện, thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng thực phẩm kém chất lượng, không đảm bảo an toàn để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh: Triển khai công tác tuyên truyền vận động phát động phong trào toàn dân bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh nhằm giám sát và thúc đẩy phong trào sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu dùng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trong cộng đồng.

6. Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Thường xuyên phát động phong trào phụ nữ toàn tỉnh tham gia vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm. Phối hợp các Sở, ngành chức năng tổ chức các chương trình tập huấn, thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm cho phụ nữ, đặc biệt là người nội trợ, chị em kinh doanh, sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ lẻ.

7. Hội Nông dân tỉnh: Chủ trì phát động các phong trào sáng kiến, việc làm tốt về bảo đảm an toàn thực phẩm, tích cực đấu tranh với các hành vi mất an toàn thực phẩm trong cộng đồng, làng xã. Phối hợp tổ chức hoạt động tập huấn, hướng dẫn cho các hội viên về sản xuất thực phẩm an toàn, phương pháp chế biến, bảo quản khoa học, sử dụng đúng cách các hóa chất bảo vệ thực vật và an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón. Phối hợp các Sở, ban, ngành liên quan phổ biến, hướng dẫn giải pháp kỹ thuật tiên tiến bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, kinh doanh, bảo quản thực phẩm.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thị xã

1. Chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động quản lý về an toàn thực phẩm theo Điều 65 Luật An toàn thực phẩm; Khoản 6, Điều 23 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; Tiến hành cấp hoặc ủy quyền các đơn vị chức năng cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm/ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm cho các cơ sở thuộc phân cấp quản lý theo các văn bản hiện hành của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thực hiện hoặc phối hợp các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Phòng Y tế (huyện, thành phố, thị xã) chủ trì, phối hợp với phòng Công Thương, phòng Nông nghiệp, các ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra liên ngành, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định hiện hành.

4. Chủ động phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Nghệ An, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, nội dung, đối tượng truyền thông, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn thuộc phân cấp quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tại địa phương theo Điều 65 Luật an toàn thực phẩm; Khoản 7, Điều 23 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP về xác minh và xử lý thông tin phản ánh về mất an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý, tổ chức thực hiện ký cam kết với các hộ gia đình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ về đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thực hiện hoặc phối hợp tổ chức triển khai các chương trình, dự án, đề án về an toàn thực phẩm được giao trên địa bàn.

4. Chủ động tổ chức kiểm tra, kiểm soát và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định hiện hành.

MỤC II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 21. Phối hợp trong công tác truyền thông

1. Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Công Thương phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các Sở, ngành, cơ quan liên quan triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình truyền thông quốc gia về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Công Thương trong việc phổ biến kiến thức, quy trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm cho các đối tượng liên quan trong toàn tỉnh.

Điều 22. Phối hợp trong việc quản lý, cấp Giấy chứng nhận về An toàn thực phẩm

Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công Thương có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong công tác quản lý, giám sát, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều mặt hàng được quy định tại Khoản 3, 4, 5 Điều 3 của quy định này. Trường hợp vướng mắc cần họp bàn hoặc báo cáo Ban chỉ đạo liên ngành để giải quyết với tinh thần tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo đúng quy định pháp luật.

Điều 23. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm

1. Trường hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm thì ngành Y tế chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân hoặc Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cùng cấp xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

Khi có đề nghị của cơ quan chủ trì về việc thanh tra, kiểm tra, cơ quan phối hợp có trách nhiệm cử cán bộ để tham gia thanh tra, kiểm tra.

2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm thống nhất, không chồng chéo giữa các ngành, các cấp. Trường hợp có sự trùng lặp kế hoạch thanh tra, kiểm tra thì thực hiện như sau:

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp dưới trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên;

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cùng cấp trùng nhau về địa bàn, cơ sở thì các bên trao đổi thống nhất thành lập đoàn liên ngành.

3. Thực hiện nguyên tắc chia sẻ thông tin giữa các Sở, ngành, các đơn vị liên quan từ lập kế hoạch đến thực hiện thanh tra và kết quả thanh tra để biết và phối hợp.

4. Cơ quan chủ trì việc thanh tra, kiểm tra phải thông báo bằng văn bản kết quả phối hợp thanh tra, kiểm tra cho cơ quan tham gia phối hợp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Khen thưởng, kỷ luật

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quy định này được xem xét khen thưởng theo quy định; nếu để xảy ra sai phạm, tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo đúng quy định.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu và các quy định trong văn bản này được thay thế hoặc sửa đổi bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung đó.

2. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương tổ chức phổ biến, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc

thực hiện các nội dung Quy định này.

3. Các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế để triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này.

4. Hàng năm các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý gửi về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền chỉ đạo xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Đường

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Phụ gia thực phẩm	
5	Hương liệu thực phẩm	
6	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
7	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo Thông tư liên tịch số 13//2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Liên bộ Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công Thương về việc hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;
10	Dịch vụ ăn uống	

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (<i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt, ...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (<i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên, ...</i>)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (<i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu, ...</i>)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (<i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (<i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tâm bột, tâm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết, ...</i>)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công Thương quản lý.
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (<i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng, ...</i>)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng, ... của các loài thủy sản</i>)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Sở Y tế quản lý.
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng tôm, cá, mực, ...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công Thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Sở Y tế quản lý.
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay, ...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (<i>lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tâm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép, ...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Sở Công Thương quản lý.

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đông bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược, ...</i>)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Sở Công Thương quản lý.
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Sở Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Sở Y tế quản lý.
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt, ...</i>)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền, ...) do Sở Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	
2	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i>)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Sở Công Thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Sở Công Thương quản lý.

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Sở Công Thương quản lý.
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Sở Công Thương quản lý.
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Sở Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
3	Tô yến và các sản phẩm từ tô yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm, ...</i>)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
XX	Các sản phẩm phi thực phẩm có nguồn gốc từ các nguyên liệu nông nghiệp (như dứa tre, tằm tre...)	

Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 61/2016/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bỏ do Sở Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Sở Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Sở Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	

4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột : mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín:spaghety, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	

3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.	